

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2019/DS-PT

Ngày: 19-8-2019

V/v tranh chấp “Quyền sử dụng đất,
hợp đồng hùn vốn nhận chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

2. Bà Trần Thị Thúy Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 139 /2019/TLPT–DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng hùn vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1953;

1.2. Ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1948;

Cư trú: Ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T1 là ông Nguyễn Quốc K; sinh năm 1983; Cư trú: Ấp PM, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang, tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 25/7/2019, (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Hồ Thị Bạch Y (Bé T2), sinh năm 1960(có mặt)

2.2. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1955 (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M1 gồm:

2.2.1. Bà Hồ Thị Bạch Y, sinh năm 1960;

2.2.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt);

2.2.3. Bà Nguyễn Thị Trúc M, sinh năm 1982;

2.2.4. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1986;

2.2.5. Ông Nguyễn Hoàng N1 (L1), sinh năm 1988; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp PH, xã PH1, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Trúc M, ông Nguyễn Hoàng N là ông Nguyễn Hoàng N1 (L1);

Người đại diện ủy quyền cho bà Hồ Thị Bạch Y (Bé T2) là ông Phan Hòa B; sinh năm 1955; nơi cư trú: Khóm BK3, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang, (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà T, ông T1 trình bày:

Ngày 20/11/1996, ông Hồ Văn H1 có kê bán 27 công đất (đất bỏ hoang), lúc đó con ông H1 là bà Y và chồng là ông M1 đến gia đình ông bà kê hùn mua số đất trên với giá 03 lượng vàng 24K vì gia đình ông H1 cần tiền trị bệnh cho ông. Vợ chồng bà T đồng ý mua và đưa cho bà Y, ông M1 1,3 lượng vàng 24K và 1.000.000 đồng tương đương 02 chỉ vàng 24K. Sau khi giao vàng, hai gia đình tiến hành khai phá và trồng được 02 mùa đậu, bắp (1996, 1997). Năm 1998, bà Y và ông M1 không cho vợ chồng ông T1 vào làm, cho rằng vợ chồng ông không có hùn mua số đất trên. Nay ông, bà khởi kiện yêu cầu ông M1, bà Y phải chia đôi số đất mà hai bên hùn mua là 13.500 m².

Bà Y trình bày tại tờ tường trình ngày 15/01/2018 và bản tự khai như sau: Năm 1996, cha bà là ông H1 cho vợ chồng bà 27 công đất ruộng ở khu vực vòng tre ấp PH. Vì nghèo nên không có tiền ủi đất, bà mới kêu vợ chồng bà T hùn làm, thỏa thuận đất là của bà, vợ chồng bà T ra tiền ủi đất thì số đất trên chia đôi. Hai bên đồng ý và phá đất tía đậu nhưng chưa xong mùa đậu vụ Đông Xuân 1997 thì gia đình bà T không vào làm tiếp mặc dù vợ chồng bà có nhắc nhở việc ủi đất nhiều lần. Đến tháng 3/1997 AL vợ chồng bà có gặp ông T1 kêu ông T1 gọi người vào ủi đất còn nếu không thì đưa 15 chỉ vàng để ông bà thuê máy ủi, ông T1 đồng ý và hẹn 07 ngày sau giao vàng nhưng sau đó biệt tăm. Nay không đồng ý với yêu cầu của phía nguyên đơn.

Tại các phiên hoà giải, hai bên đều thống nhất năm 1996 bà T có đưa cho vợ chồng bà Y 1,5 lượng vàng 24K, sau đó thì gia đình hai bên cùng vào khai phá đất nhưng bà Y cho rằng vàng là mượn chứ không có liên quan đến việc hùn mua đất và đã trả xong nhưng không có người chứng kiến. Tại buổi đối chất ngày 27/02/2019, các bên cho biết diện tích cùng nhau khai phá là 12 công; phía

bà T đưa 1,5 lượng vàng trước, sau đó 02 gia đình mới cùng vào khai phá đất và cũng không có thoả thuận ai sẽ làm chỗ nào mà là cùng làm chung; thời điểm các bên vào khai phá đất thì ông H1 còn sống và theo bà Y thì 27 công đất này ông H1 cho bà rồi nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì, sau khi ông H1 mất thì năm 2012 bà Y mới làm thủ tục kê khai đăng ký cấp QSDĐ.

Bà T, ông T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, không nhận lại 13,5 công đất mà chỉ nhận giá trị đất gồm phần hùn khai phá là 06 công, 15 công đất còn lại yêu cầu hưởng 1/3 giá trị đất.

Những người làm chứng như ông Dương Hoàng D cho biết: Năm 1996 ông có thấy gia đình ông T1 và gia đình ông M1 vào phần đất hoang khai thác, ông hỏi thì cả hai bên trả lời là hùn mua khai phá ra làm.

Ông Nguyễn Văn S cho biết: Ông canh tác đất cách khu vực tranh chấp khoảng 300m, trước đây có nhậu chung với ông T1, ông M1 và được ông M1 cho biết ông và ông T1 hùn hạp mua đất của cha vợ để khai hoang. Việc có đưa tiền, vàng ông không biết.

Ông Trần Văn V cho biết: Năm 1996 thấy 02 gia đình bà T, ông M1 cùng vào khai hoang đất. Họ khai phá khoảng 03 tháng thì trồng đậu, dưa và tiếp tục khai phá đến năm 1998 thì bên ông T1 không vào làm nữa. Thời điểm 02 gia đình khai phá đất ông có đến trại của ông T1, ông M1 nhậu và tại đây có nghe ông T1 nói là ông và ông M1 hùn mua đất làm, ông M1 có mặt nhưng không phản đối.

Ông Trần Thành Q, ông Nguyễn Văn L cho biết: Các ông có thấy hai gia đình vào khai phá đất nhưng việc hùn hạp không biết. Ban đầu trồng đậu, dưa, khoảng 03 năm sau thì ủi đất làm lúa và đất là của ông 8 Quán là cha bà Y.

Ông Lê Văn T2 cho biết: Năm 1996 có cô 03 công đất của vợ chồng ông T1, giá 1,3 lượng vàng 24K, thời hạn 02 năm và do ông M1 đến kêu ông có. Vàng đưa tại nhà ông M1 và vợ ông M1 lấy.

Ông Lê Văn Th cho biết: Ông khai phá phần đất giáp ranh đất tranh chấp vào năm 1988, khi đó đất là của ông 8 H1 chưa khai hoang, vài năm sau thì gia đình ông M1 và gia đình ông T1 vào khai phá. Có nghe ông M1 nói ông và ông T1 hùn khai phá sau đó kêu ủi nhưng không được, ông M1 kêu ông T1 đưa 1,5 lượng vàng sau đó chia hai đất để làm và ấn định sau 07 ngày phải giao vàng nhưng ông đề nghị gia hạn thêm 07 ngày nữa. Sau đó không thấy ông T1 trở vô, ông M1 canh tác đến nay. Lúc ông M1 nói việc giao vàng chia đất thì đất này đã thu hoạch xong.

- Bà Y trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ H1 được thừa hưởng của ông bà và có đứng tên trong sổ địa bộ. Bà cho rằng ngày 20/5/1996 được cha cho toàn bộ phần đất này nhưng chưa làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hoàn cảnh khó khăn, đất chưa khai phá và bà không có tiền thuê người ủi đất nên kêu bà T hùn 03 lượng vàng thuê người ủi đất rồi sẽ chia đôi số đất. Bà cũng xác nhận chữ ký trong đơn xin cấp QSDĐ năm 2012 là của mình còn tờ cho đất nội dung cụ H1 cho vợ chồng bà 27 công có chữ ký

các anh chị em là con bà viết và bà kí thay tên phần cụ H1, thời điểm này cụ H1 sống với ông Hồ Văn A, không phải do vợ chồng bà Y trực tiếp nuôi dưỡng. Bà có nhận 1,4 lượng vàng của phía bà T đưa hồi tháng 2/1996 chứ không phải 1,5 lượng vàng nhưng là mượn để chi tiêu trong gia đình và đưa cụ H1 chi xài, 02 tháng sau vợ chồng bà bán đôi trâu là tài sản duy nhất của mình được 2,8 lượng vàng 24K và trả số vàng mượn xong nhưng không có gì chứng minh. Việc hai gia đình vào khai hoang đất diễn ra sau thời điểm nhận và trả vàng, diện tích cùng khai phá theo bà Y khoảng 7,5 công nhưng sau đó bà lại cho rằng tổng diện tích khai phá gần 01 mẫu. Năm 1998 thì bà không cho vợ chồng bà T vào làm nữa vì không thực hiện giao kèo đưa 1,5 lượng vàng thoả thuận hồi tháng 3/1997.

Bà Y cũng cho biết phần đất này cụ H1 có kêu bán với giá 03 lượng vàng và bà cũng xác nhận giá 03 lượng vàng là phù hợp vì đất xấu, khó khai thác và chi phí thực tế để khai phá số đất này theo bà là phải 10 lượng vàng mới đủ. Về lý do khi thoả thuận hùn khai phá, nhận và trả vàng không có làm giấy tờ cũng như việc chưa đưa vàng theo thoả thuận mà vẫn cho vào làm và kêu ông T1 đưa 1,5 lượng vàng sẽ chia đôi đất là do 02 gia đình có họ hàng với nhau nên không tính toán.

Nay không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì bà T chỉ khai phá một phần, đã hưởng huê lợi rồi còn sau này toàn là gia đình bà khai phá.

- Bà T, ông T1 trình bày: Việc hùn mua đất là do ông M1 đến nhà kêu, ông M1 cũng là người dẫn ông Tâm đến gặp vợ chồng ông T1 để có 03 công đất với giá 13 chỉ vàng 24K, sau đó phía ông T1 đã đưa cho bà Y số vàng này và 1.000.000 đồng tương đương 02 chỉ vàng. Thời điểm vào khai phá đất là sau khi giao vàng, khai phá trong 02 năm 1996 và 1997 được tổng cộng 12 công, phần 15 công còn lại thì do phía bà Y thuê máy ủi nhưng không cho vợ chồng ông T1 hay mà đòi phải đưa thêm 15 chỉ vàng nên ông, bà không đồng ý và bên ông M1 hăm dọa không cho vào làm nữa. Về việc bán đất thì bà T không có đến gặp ông H1 để xác nhận lại nhưng khi vào làm thì ông H1 vẫn còn sống, không thấy ai ngăn cản. Yêu cầu được hưởng phần giá trị đất theo giá đã định tương ứng với công sức đóng góp và khoản đầu tư mua.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-PT ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP quyết định:

Căn cứ Điều 5, Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 158, 165, 228, 244, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 166 Luật Đất đai 2013; Khoản 3 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T.

Buộc bà Hồ Thị Bạch Y và các ông, bà Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Trúc M, Nguyễn Hoàng N và Nguyễn Hoàng N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T, ông T1 225.000.000 (hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí sơ thẩm, điều luật thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/4/2019 bà Hồ Thị Bạch Y kháng cáo. Nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau: Bà T, ông T1 khai từ tháng 2/1996 bỏ vốn 13 chỉ vàng 24kara vào khai phá đất hoang từ năm 1998 đến nay không tham gia trực canh thì có đúng quy định của Luật Đất đai; năm 2016 ông T1, bà T kiện đòi 13 chỉ vàng 24k và lãi suất từ tháng 2/1996 đến khi khởi kiện còn thời hiệu không; kể từ 13/01/2014 Tòa án nhân dân huyện AP quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự “Không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án” lý do chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc thụ lý số 274 và 277 vào năm 2017 hay 2016 của Tòa án nhân dân huyện AP cần xem xét lại.

Ngày 22/4/2019, ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T kháng cáo. Nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xử chia 1/3 diện tích trong diện tích 15.000m² đất đã hùn vốn với vợ chồng ông Nguyễn Văn M1, bà Hồ Thị Bạch Y để mua nhưng chưa khai phá.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T, bà Hồ Thị Bạch Y vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được hòa giải tại phiên tòa, đều yêu cầu tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- Bị đơn: không tranh luận.

- Nguyên đơn: Nguồn gốc đất là do nguyên đơn hùn hạp với bị đơn để mua, sau đó cũng có khai phá. Bị đơn lại không có trả lời câu hỏi của chúng tôi đặt ra và cũng không tranh luận, xin HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký Tòa án tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như: Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đúng quy định Điều 285, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo Điều 286, triệu tập những người tham gia xét xử phúc thẩm theo Điều 294. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 86, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề xuất hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, phúc xử: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị Bạch Y, ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T

Không chấp nhận yêu cầu, của ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T yêu cầu bà Y chia 1/3 giá trị trong diện tích 15.000m² do bà Y, ông M1 đứng tên, đất tọa lạc tại xã PH1, huyện AP, tỉnh An Giang. Các phần còn lại của bản án giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T, bà Hồ Thị Bạch Y, được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bà Hồ Thị Bạch Y, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T1 với bà Hồ Thị Bạch Y phát sinh “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng hùn vốn, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, năm 1996 vợ chồng ông M1, bà Y có đến gặp ông T1, bà T đề thoả thuận hùn mua 27 công đất của cụ H1 với giá 03 lượng vàng 24kara mỗi bên xuất ra ½ và cùng khai phá để canh tác, bà T, ông T1 có đưa cho vợ chồng ông M1, bà Y 1,5 lượng vàng 24kara, sau đó hai gia đình cùng vào làm đất trong 2 năm 1996, năm 1997. Đến năm 1998, ông M1 yêu cầu ông T1 phải đưa thêm 1,5 lượng vàng 24kara nữa, vì khi vợ chồng ông đưa con đi nghĩa vụ quân sự thì đã thuê người trang ải phần đất còn lại, do ông T1 không chịu đưa vàng thêm nên ông M1 bà Y không cho vợ chồng ông T1 vào làm đất. Nay nguyên đơn yêu cầu được hưởng giá trị đất tương đương với phần hùn khai phá và chi phí đầu tư mua đất. Phía bị đơn bà Y cho rằng không có việc hùn vốn mua đất vì năm 1996, cha bà lúc đó còn sống đã cho bà số đất này, tổng diện tích 27.204m². Việc bà Y khai đất này được cụ H1 cho vào năm 1996 là không có cơ sở. Tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 07/9/2012 được Ủy ban nhân dân xã PH1 xác nhận ngày 24/4/2015 thì đất này được cha mẹ cho năm 1998. Như vậy tại thời điểm năm 1996, đất vẫn còn thuộc quyền sở hữu của cụ H1, chưa chuyển giao cho bà Y, ông M1.

[3] Các đương sự đều xác định không có trao đổi với cụ H1 khi vào làm đất năm 1996, tuy nhiên căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thì thời điểm này đất vẫn thuộc quyền sở hữu của cụ H1, theo bà Y khai thì lúc này cụ H1 vẫn còn sống và minh mẫn, nếu không có sự đồng ý của cụ H1 thì việc gia đình bà T, ông T1 vào khai phá trong một thời gian dài là không thể xảy ra.

Đồng thời số vàng mà phía bà Y đề cập với ông T1 cũng tương đương với giá trị đất như bà khai. Có căn cứ xác định việc gia đình bà T, ông T1 và gia đình bà Y cùng nhau góp vốn để chuyển nhượng phần đất thuộc quyền sở hữu của cụ H1 là có xảy ra thực tế.

[4] Về diện tích đất khai phá, các bên xác định năm 1996 có cùng khai phá 07 công, sau đó năm 1997 khai phá thêm nhưng bà Y khi thì khai chỉ khai phá thêm 500m², khi thì khai phá tổng cộng 1 mẫu trong khi nguyên đơn xác định diện tích khai phá 12 công. Do đó cấp sơ thẩm đã chấp nhận thời gian hai gia đình khai phá đất năm 1996, năm 1997, diện tích cùng nhau khai phá là 12 công là có căn cứ, đối với phần diện tích đất còn lại, phía gia đình bà Y là người trực tiếp khai phá, canh tác và sau đó kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện AP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y, ông M1 đứng tên vào năm 2015.

[5] Đối với việc chuyển nhượng đất tại thời điểm hai bên thực hiện việc mua phần đất của cụ H1 thì đất vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ H1 cũng không thừa nhận việc chuyển nhượng này nên giao dịch là vô hiệu. Lẽ ra chỉ buộc bà Y trả lại cho bà T, ông T1 1,5 lượng vàng 24kara hùn mua đất, tuy nhiên các đương sự thừa nhận có khai phá đất trong 2 năm 1996, 1997 đây là cơ sở để làm tăng giá trị đất sau này. Nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà T được nhận giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích 06 công, buộc bà Y và các người kế thừa quyền, và nghĩa vụ của ông M1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T1, bà T phần đất mà ông bà có công sức đóng góp khai phá và đầu tư hùn vốn mua đất theo giá đã định ngày 30/5/2018 là $37.500.000đ/1000m^2 \times 6.000m^2 = 225.000.000$ đ là có căn cứ, nên kháng cáo của bà Y không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T, yêu cầu xin được hưởng 1/3 diện tích 15.000m² do bà Y, ông M1 đứng tên là không có cơ sở chấp nhận, vì diện tích đất này phía gia đình bà Y trực tiếp khai phá, sử dụng ổn định từ năm 1998 cho đến nay, đến năm 2015 UBND huyện AP đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1, bà Y đứng tên, quá trình gia đình bà Y khai phá đất và sử dụng ổn định đến nay, ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T không có công sức đóng góp nên nguyên đơn yêu cầu hưởng 1/3 giá trị là không có căn cứ chấp nhận. Nhưng cấp sơ thẩm có nhận định nhưng không tuyên trong phần quyết định là thiếu sót. Do đó, cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP là không chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà T yêu cầu bà Y chia 1/3 giá trị trong diện tích 15.000m² mà gia đình bà Y đã khai phá canh tác ổn định từ năm 1998 đến nay và được UBND huyện CH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 cho ông M1, bà Y đứng tên.

Do bà Y, ông T1, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp, bổ sung được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông T1, bà T và bà Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn khoản 2, Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T và bị đơn bà Hồ Thị Bạch Y.

Sửa một phần của Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T.

2. Buộc bà Hồ Thị Bạch Y và các ông, bà Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Trúc M, Nguyễn Hoàng N và Nguyễn Hoàng N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T, ông T1 225.000.000 (Hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà T yêu cầu bà Y chia 1/3 giá trị trong diện tích 15.000m² mà gia đình bà Y đã khai phá canh tác ổn định từ năm 1998 đến nay và được Ủy ban nhân dân huyện CH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 cho ông M1, bà Y đứng tên.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, ông T1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà Y và các ông, bà H, M1, N và N1 phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.250.000 (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà T, ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng do ông bà có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật, vì vậy ông bà không phải nộp án phí.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông T1, bà T và bà Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Ông T1, bà T được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011296 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP.

- **Bà Y** được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011285 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP.

6. Chi phí tố tụng: Bà Y và các ông, bà H, M1, N và N1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T, ông T1 đồng 1.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và

3.507.590 đồng chi phí đo đạc tổng cộng là 4.507.590 đồng (bốn triệu năm trăm lẻ bảy ngàn năm trăm chín chục đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND - AG;
- TAND – huyện AP;
- THA – huyện AP;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ